

**CHẾ ĐỊNH CẦM CỐ TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ 2015
VÀ BÀN LUẬN VỀ CẦM CỐ TIỀN GỬI TIẾT KIỆM
TẠI NGÂN HÀNG**

HOÀNG THỊ VIỆT ANH*

Ngày nhận bài: 01/03/2020

Ngày phản biện: 15/03/2020

Ngày đăng bài: 15/06/2020

Tóm tắt:

Chế định cầm cố tài sản được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2005 (BLDS), hiện nay được ghi nhận tiếp từ Điều 309 đến Điều 316 của BLDS 2015. Tuy nhiên, hiện nay có ý kiến của một số chuyên gia pháp lý làm việc tại các ngân hàng cho rằng khách hàng có thể dùng thẻ tiết kiệm của ngân hàng này đi thế chấp tại ngân hàng khác. Vậy biện pháp bảo đảm nghĩa vụ này là cầm cố hay thế chấp. Nếu là thế chấp thì thẻ tiết kiệm có được coi là giấy tờ có giá không và nếu người được cấp thẻ tiết kiệm thông báo mất thẻ thì có được ngân hàng cho làm lại thẻ tiết kiệm không. Để giải quyết nội dung này chúng ta đi nghiên cứu về chế định cầm cố được quy định trong BLDS 2015, trong đó có so sánh biện pháp cầm cố với thế chấp để thấy được những điểm khác nhau của hai biện pháp này và những quy định của pháp luật về tiền gửi ngân hàng để khẳng định tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng là cầm cố.

Từ khóa:

Cầm cố, thế chấp, tiền gửi tiết kiệm.

Abstract:

Pledge of property regulations have been defined very clearly in the Civil Code 2005 and codified in Article 309 to the Article 216 of the Civil Code 2015. In practice, there are some legal experts who work in credit institutions opine that the bank's clients are entitled to use the fixed saving deposit book as collateral for a loan from the other bank. So, the use of this warranty should be considered as a mortgage or as a pledge of the property? In case of considering as the mortgage of property, does the fixed saving deposit book would be considered as a valuable paper and is it possible to allow the owner to claim a new fixed saving deposit book by declaring the lost? To find out the answer, we bring this issue in our study of the pledge of property regulations of the Civil Code 2015 by comparing the mortgage with the pledge of property to see the differences among these two security measures in applicable to the banking regulations regarding the fixed deposit saving in order to confirm that the said security measure is the mortgage.

Keywords:

Mortgage, collateral, saved money.

* TS., Khoa Luật, Trường Đại học Sài Gòn, Email: anhhtv1234@gmail.com

1. Dẫn đề

Vấn đề đặt ra hiện nay tại các ngân hàng hiểu về tài sản bảo đảm được gọi là cầm cố hay thế chấp đang được khá nhiều các chuyên viên pháp lý làm tại các ngân hàng bàn luận. Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ về “Giao dịch bảo đảm” có hiệu lực thi hành ngày 27/01/2007 đã chi tiết hóa các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự (gọi chung là biện pháp bảo đảm) và xử lý tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ dân sự đã được quy định trong BLDS 2005 và hiện nay là BLDS 2015 trong việc áp dụng đối với tiền gửi là cầm cố nhưng cũng có quan điểm cho rằng đó là thế chấp và cho rằng pháp luật đang bỏ ngỏ việc thực hiện phong tỏa tài khoản có phải là nghĩa vụ của tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm hay không. Thực tế vẫn còn trường hợp tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm gây khó dễ, không thực hiện thủ tục phong tỏa theo yêu cầu của bên nhận cầm cố. Mặt khác, khi tiến hành tài sản bảo đảm, nếu bên cầm cố sở tiết kiệm có nghĩa vụ trả tiền khác, đặc biệt là có nghĩa vụ trả tiền cho ngân hàng nhận tiền gửi tiết kiệm thì ngân hàng nhận tiền gửi tiết kiệm ưu tiên khấu trừ số tiền gửi trước. Khi đó, bên nhận cầm cố khó có cơ sở pháp lý để đòi hỏi quyền lợi¹. Vậy để hiểu đúng về chế định cầm cố và xác định cầm cố tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng như thế nào chúng ta cùng bàn luận các vấn đề sau:

2. Nội dung

2.1. Cầm cố tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015

Cầm cố tài sản là một trong những biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Theo quy định tại Điều 309 BLDS 2015: “*Cầm cố tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ*”. Như vậy, chủ thể của cầm cố tài sản: Bên cầm cố tài sản là bên dùng tài sản thuộc sở hữu của mình giao cho bên nhận cầm cố nắm giữ để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc của người khác. Bên cầm cố tài sản có thể là bên có nghĩa vụ trong quan hệ nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố tài sản, có thể là người thứ ba. Bên nhận cầm cố tài sản bao giờ cũng là bên có quyền trong quan hệ nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố.

Hợp đồng cầm cố có hiệu lực từ thời điểm giao kết. Từ thời điểm giao kết đó các bên trong cầm cố đã có sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ đối với nhau như bên cầm cố có nghĩa vụ phải chuyển giao tài sản cầm cố theo đúng thỏa thuận. Hợp đồng cầm cố chỉ có hiệu lực đối kháng với người thứ ba khi bên nhận cầm cố đã nhận được tài sản cầm cố.

¹ Nguyễn Văn Trinh (2019), Vương mặc và những điểm bất cập trong thực tiễn thi hành Nghị định số 163/2006/NĐ-CP và kiến nghị giải pháp hoàn thiện pháp luật về giao dịch bảo đảm, do Bộ Tư pháp chủ trì, *Tài liệu Hội nghị đánh giá chương trình thực hiện quy định của BLDS 2015 về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và Nghị định số 163/2006/NĐ-CP; tập huấn, bồi dưỡng giới thiệu pháp luật nhằm nâng cao năng lực của người dân, doanh nghiệp về pháp luật đăng ký biện pháp bảo đảm*, tr.30.

Bên cầm cố phải chuyên giao thực tế tài sản cầm cố cho bên nhận cầm cố. Đây là đặc điểm để phân biệt giữa cầm cố và thế chấp. Theo quy định tại Điều 317 BLDS 2015: “*Thế chấp là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp)*”. Nếu cầm cố tài sản là hình thức bắt buộc có sự chuyển giao tài sản (chuyển giao dưới dạng vật chất). Còn thế chấp tài sản không có sự chuyển giao tài sản mà chỉ chuyển giao các giấy tờ chứng minh tình trạng pháp lý của tài sản thế chấp (chuyển giao dưới dạng giấy tờ). Cầm cố tài sản thường là động sản, các loại giấy tờ có giá như trái phiếu, cổ phiếu... Còn thế chấp tài sản, đối tượng thường là động sản, bất động sản, tài sản được hình thành trong tương lai, tài sản đang cho thuê cũng như hoa lợi, lợi tức thu được từ việc cho thuê tài sản, tài sản thế chấp được bảo hiểm thì khoản tiền bảo hiểm cũng có thể được thế chấp...; nếu như hợp đồng cầm cố có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Khi bên cầm cố chuyển giao tài sản cho bên nhận cầm cố thì hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Khi bên thế chấp chuyển giao các giấy tờ chứng minh tình trạng pháp lý của tài sản cho bên nhận thế chấp.

Tài sản cầm cố là vật và giấy tờ có giá. Vật được dùng trong cầm cố có thể là động sản, có thể là bất động sản, có thể là vật hình thành trong tương lai. Đa phần tài sản cầm cố là động sản, tài sản hình thành trong tương lai chỉ là tài sản cầm cố nếu đã hình thành vào thời điểm hợp đồng cầm cố được xác lập (điểm b khoản 2 Điều 108 BLDS 2015). Giấy tờ có giá là loại giấy tờ được xác định là một loại tài sản (có thể trị giá được bằng tiền, có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, người chiếm hữu có thể sử dụng, định đoạt nó để thỏa mãn lợi ích của mình²).

Quyền và nghĩa vụ của các bên trong cầm cố tài sản:

- *Bên cầm cố tài sản.*

Bên cầm cố có các quyền sau đây: (1) Yêu cầu bên nhận cầm cố đình chỉ việc sử dụng tài sản cầm cố, nếu do sử dụng mà tài sản cầm cố có nguy cơ bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị. Quyền này phát sinh trong trường hợp bên cầm cố cho phép bên nhận cầm cố được sử dụng tài sản cầm cố. Nếu sau khi đã yêu cầu đình chỉ việc sử dụng tài sản mà bên nhận cầm cố vẫn sử dụng dẫn đến tài sản bị mất, bị giảm sút giá trị thì bên cầm cố có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại. (2) Được bán tài sản cầm cố trong các trường hợp sau: Bên nhận cầm cố đồng ý cho bán; tài sản cầm cố bị hư hỏng, giảm sút giá trị một cách nghiêm trọng; tài sản cầm cố là hàng hóa luân chuyển trong hoạt động sản xuất kinh doanh. (3) Bên yêu cầu nhận cầm cố trả lại tài sản cầm cố khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt hoặc hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm vô hiệu mà hợp đồng chưa được thực hiện. Đồng thời, bên

² Phạm Văn Tuyết (2017), *Hướng dẫn môn học Luật Dân sự*, tập 2, Nxb Tư pháp, tr.161.

cầm cố cũng có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu tài sản cầm cố do bên nhận cầm cố quản lý bị thiệt hại.

Nghĩa vụ của bên cầm cố: Bên cầm cố giao tài sản cầm cố cho bên nhận cầm cố theo đúng thỏa thuận. Báo cho bên nhận cầm cố về quyền của người thứ ba đối với tài sản cầm cố. Trong những trường hợp tài sản cầm cố có liên quan đến quyền và lợi ích của người thứ ba thì bên cầm cố phải thông báo cho bên nhận cầm cố biết (Ví dụ: Tài sản cầm cố đang được dùng để bảo đảm cho việc thực hiện một nghĩa vụ khác). Bên cầm cố phải thanh toán cho bên nhận cầm cố chi phí hợp lý để bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Bên cầm cố chỉ phải thực hiện nghĩa vụ này nếu các chi phí nói trên là thực tế và bên nhận cầm cố đã chi (Ví dụ: Chi phí chăm sóc cần thiết nếu tài sản cầm cố là động vật).

- Bên nhận cầm cố.

Bên nhận cầm cố có quyền yêu cầu người chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật tài sản cầm cố trả lại tài sản đó; xử lý tài sản cầm cố theo phương thức đã thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật để khấu trừ nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ. Bên nhận cầm cố tài sản được xử lý tài sản cầm cố nếu đến thời hạn mà bên có nghĩa vụ trong quan hệ nghĩa vụ được bảo đảm bằng biện pháp cầm cố không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ; bên nhận cầm cố được khai thác công dụng của tài sản cầm cố và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố nếu được bên cầm cố cho phép. Được thanh toán chi phí hợp lý bảo quản tài sản cầm cố khi trả lại tài sản cho bên cầm cố. Nếu bên nhận cầm cố đã thực tế bỏ ra các chi phí cần thiết cho việc bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố thì có quyền yêu cầu bên cầm cố thanh toán chi phí đó đủ tài sản cầm cố được trả lại hay đã bị xử lý.

Bên nhận cầm cố có nghĩa vụ phải bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố. Nghĩa vụ này được coi là cơ sở để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với tài sản cầm cố. Bên nhận cầm cố phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi trong việc bảo quản dẫn đến tài sản cầm cố bị thiệt hại bất luận tài sản, đó là do bên nhận cầm cố hay do người thứ ba giữ. Bên nhận cầm cố không được phép sử dụng, định đoạt tài sản cầm cố nếu không được bên cầm cố đồng ý, chỉ có quyền chiếm hữu tài sản cầm cố, nếu không có sự đồng ý của bên cầm cố, mọi hành vi nhằm sử dụng hoặc định đoạt tài sản cầm cố đều bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu tài sản của bên cầm cố. Bên nhận cầm cố phải trả lại tài sản cầm cố khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

2.2. Pháp luật về tiền gửi tại ngân hàng

Thông tư số 48/2018/TT-NHNN quy định về tiền gửi tiết kiệm quy định rõ về việc tiền gửi tiết kiệm có thể được sử dụng để làm tài sản bảo đảm. Việc nhận bảo đảm tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Người gửi tiền: Công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật: Công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không

bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc không mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật: Công dân Việt Nam bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật hoặc chưa đủ 15 tuổi thực hiện giao dịch tiền gửi tiết kiệm thông qua người đại diện theo pháp luật; công dân Việt Nam có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của pháp luật thực hiện giao dịch tiền gửi tiết kiệm thông qua người giám hộ.

Phạm vi nhận, gửi tiền gửi tiết kiệm: Tổ chức tín dụng được nhận tiền gửi tiết kiệm phù hợp với phạm vi hoạt động được phép theo quy định của pháp luật và Giấy phép thành lập, hoạt động của tổ chức tín dụng; công dân Việt Nam được gửi tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam; công dân Việt Nam là người cư trú được gửi tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ.

Thẻ tiết kiệm: Thẻ tiết kiệm hoặc sổ tiết kiệm (sau đây gọi chung là Thẻ tiết kiệm) là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu tiền gửi tiết kiệm của người gửi tiền tại tổ chức tín dụng, được áp dụng đối với trường hợp nhận tiền gửi tiết kiệm tại địa điểm giao dịch hợp pháp thuộc mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng.

Thủ tục chi trả tiền gửi tiết kiệm tại địa điểm giao dịch của tổ chức tín dụng: (1) Tổ chức tín dụng đề nghị người gửi tiền thực hiện các thủ tục sau: a) Xuất trình Thẻ tiết kiệm; b) Xuất trình Giấy tờ xác minh thông tin của người gửi tiền, của tất cả người gửi tiền (đối với tiền gửi tiết kiệm chung). Trường hợp chi trả tiền gửi tiết kiệm thông qua người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo pháp luật phải xuất trình giấy tờ chứng minh tư cách đại diện của người đại diện theo pháp luật, Giấy tờ xác minh thông tin của người đại diện theo pháp luật và Giấy tờ xác minh thông tin của người gửi tiền; c) Nộp giấy rút tiền gửi tiết kiệm có chữ ký đúng với chữ ký mẫu đã đăng ký tại tổ chức tín dụng. Đối với người gửi tiền là người không viết được, người không đọc được, người không nhìn được: Người gửi tiền thực hiện theo hướng dẫn của tổ chức tín dụng. (2) Tổ chức tín dụng đối chiếu thông tin của người gửi tiền, thông tin của người đại diện theo pháp luật của người gửi tiền trong trường hợp chi trả tiền gửi tiết kiệm thông qua người đại diện theo pháp luật, thông tin trên Thẻ tiết kiệm, chữ ký trên giấy rút tiền đảm bảo chính xác với các thông tin lưu tại tổ chức tín dụng. (3) Sau khi tổ chức tín dụng và người gửi tiền hoàn thành các thủ tục quy định tại khoản 1 và 2 Điều 18 Thông tư này, tổ chức tín dụng thực hiện việc chi trả đầy đủ gốc, lãi tiền gửi tiết kiệm cho người gửi tiền. (4) Tổ chức tín dụng hướng dẫn thủ tục chi trả đối với các trường hợp chi trả sau đây phù hợp với quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan, đảm bảo việc chi trả tiền gửi tiết kiệm chính xác, an toàn tài sản cho người gửi tiền và an toàn hoạt động cho tổ chức tín dụng: a) Chi trả tiền gửi tiết kiệm theo thừa kế; b) Chi trả tiền gửi tiết kiệm theo ủy quyền của người gửi tiền.

Thực hiện nhận, chi trả tiền gửi tiết kiệm bằng phương tiện điện tử: Tổ chức tín dụng hướng dẫn thủ tục nhận, chi trả tiền gửi tiết kiệm bằng phương tiện điện tử thông qua tài khoản thanh toán của người gửi tiền tại tổ chức tín dụng phù hợp với quy định tại Thông tư

này, quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, về phòng, chống rửa tiền và các quy định của pháp luật có liên quan đảm bảo việc nhận, chi trả tiền gửi tiết kiệm chính xác, an toàn tài sản cho người gửi tiền và an toàn hoạt động cho tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng phải đảm bảo lưu giữ đầy đủ các thông tin liên quan đến việc nhận, chi trả tiền gửi tiết kiệm bằng phương tiện điện tử để đáp ứng yêu cầu của người gửi tiền trong việc tra soát, kiểm tra và giải quyết tranh chấp.

Nội dung Thẻ tiết kiệm. Thẻ tiết kiệm phải có tối thiểu các nội dung sau:

- Tên tổ chức tín dụng, con dấu; họ tên, chữ ký của giao dịch viên và của người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng.

- Họ tên, số và ngày cấp Giấy tờ xác minh thông tin của người gửi tiền hoặc của tất cả người gửi tiền (đối với tiền gửi tiết kiệm chung) và thông tin của người đại diện theo pháp luật của người gửi tiền trong trường hợp gửi tiền gửi tiết kiệm thông qua người đại diện theo pháp luật.

- Số Thẻ tiết kiệm; số tiền; đồng tiền; ngày gửi tiền; ngày đến hạn (đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn); thời hạn gửi tiền; lãi suất; phương thức trả lãi.

- Biện pháp để người gửi tiền, tra cứu khoản tiền gửi tiết kiệm.

- Xử lý đối với trường hợp nhàu nát, rách, mất Thẻ tiết kiệm.

Ngoài các nội dung quy định tại điểm a khoản này, Thẻ tiết kiệm có thể có các nội dung khác theo quy định của tổ chức tín dụng.

Theo đó, nếu khách hàng khai bị mất thẻ tiết kiệm thì vẫn được ngân hàng xử lý cấp lại.

2.3. Thực tiễn về cầm cố tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng

Trường hợp thứ nhất: Thẻ tiết kiệm được làm tài sản bảo đảm ở ngân hàng để vay vốn nhưng người vay vẫn giữ sổ tiết kiệm, ngân hàng chỉ phong tỏa thẻ tiết kiệm của họ, vậy đây là biện pháp cầm cố tài sản hay thế chấp tài sản (tại cùng một ngân hàng).

Ý kiến thứ nhất: Đây là biện pháp thế chấp sổ tiết kiệm. Vì trong ngân hàng hoạt động có hai hoạt động chính là tín dụng và huy động. Với hoạt động tín dụng thì ngân hàng cho khách hàng vay tiền và khách hàng phải trả lãi cho ngân hàng. Ngược lại, huy động chính là hoạt động khách hàng cho ngân hàng vay tiền và ngân hàng phải trả lãi cho khách hàng. Theo lý thuyết thì người gửi tiền vào ngân hàng xong họ sẽ phát sinh quyền đòi lại khoản tiền đã gửi (quyền đòi nợ) và quyền đòi nợ này, có thể đem làm tài sản bảo đảm theo Điều 22 Nghị định số 163/NĐ-CP, vì thế đây là biện pháp thế chấp tài sản.

Ý kiến thứ hai: Đây là biện pháp cầm cố tiền tiết kiệm. Vì khi thẻ tiết kiệm được làm tài sản bảo đảm ở các ngân hàng để vay vốn nhưng người vay vẫn giữ sổ tiết kiệm, ngân hàng chỉ phong tỏa sổ tiết kiệm thôi, vậy trong trường hợp này sổ tiền tiết kiệm làm tài sản bảo đảm ở ngân hàng là biện pháp cầm cố tài sản.

Chúng tôi đồng ý với quan điểm thứ hai. Bởi vì, xét về bản chất dù ngân hàng có cầm sổ tiết kiệm hay không thì tài sản bảo đảm là tiền gửi đó đã bị Ngân hàng phong tỏa với thỏa thuận của hai bên về biện pháp bảo đảm tài sản và căn cứ Điều 309 BLDS 2015 nêu trên thì số tiền gửi chính là tài sản hiện hữu tại thời điểm bảo đảm, đã được ngân hàng phong tỏa là cầm cố tài sản.

Trường hợp thứ hai: Thẻ tiết kiệm ở một ngân hàng (tiền gửi) và người vay lại dùng thẻ tiết kiệm đó để vay vốn của ngân hàng khác có được không và đây là biện pháp cầm cố tài sản hay thế chấp tài sản (chú ý: tại hai ngân hàng khác nhau), vì cùng một thời điểm nhưng lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi lại khác nhau. Để lựa chọn lợi ích có lợi cho mình, người vay sẽ vay ở ngân hàng có lãi suất thấp và gửi tiền ở ngân hàng có lãi suất cao.

Ý kiến thứ nhất: Ngân hàng chấp nhận vì người vay có tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, giữa hai ngân hàng đó phải có sự thỏa thuận rõ ràng trong việc thực hiện nghĩa vụ cho Bên vay và đây là biện pháp cầm cố tài sản, vì ngân hàng cho vay sẽ phải có điều khoản thỏa thuận với ngân hàng tiền gửi trong hợp đồng tín dụng để phong tỏa tài khoản của vay để làm biện pháp bảo đảm.

Ý kiến thứ hai: Không cần có sự thỏa thuận của hai ngân hàng mà ngân hàng cho vay tiền vẫn sử dụng thẻ tiết kiệm của người gửi để tiến hành làm biện pháp bảo đảm, đó là biện pháp thế chấp tài sản.

Xét về bản chất của hai biện pháp cầm cố và thế chấp có sự phân biệt khác nhau về tài sản bảo đảm. Nếu như cầm cố là giao tài sản thuộc sở hữu của mình bằng hiện vật cho bên nhận cầm cố thì trong biện pháp thế chấp tài sản chỉ dùng tài sản thuộc sở hữu của mình (như giấy tờ thuộc quyền sở hữu tài sản) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên nhận thế chấp. Vì thế, trong trường hợp này người vay dùng thẻ tiết kiệm của ngân hàng này đi vay tiền của ngân hàng khác mà ngân hàng cho vay vẫn chấp nhận (vì hoạt động của mình) là rủi ro rất lớn nếu người vay cố tình không trả.

Trường hợp thứ ba: Thẻ tiết kiệm của vợ hoặc chồng là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ hoặc chồng.

Ý kiến thứ nhất: Thẻ tiết kiệm mang tên vợ hay tên chồng nếu không chứng minh được là tài sản riêng thì là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 213 BLDS 2015 thì “*Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia*”. Theo quy định tại mục c khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 thì “*Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây: ... c. Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình*”. Như vậy, trường hợp tiền lãi từ sổ tiết kiệm đang là nguồn thu nhập chính để nuôi cả gia đình, nếu một trong 2 bên vợ/chồng muốn đưa đi làm tài sản bảo đảm phải có sự đồng ý của cả hai bên.

Ý kiến thứ hai: Thẻ tiết kiệm mang tên của người chồng thì thuộc sở hữu người chồng và cũng như vậy nếu mang tên người vợ thì thuộc sở hữu người vợ. Vì theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và Mục 3 Điều 6 Quyết định số 1160/2004/QĐ-NHNN thì “*Chủ sở hữu tiền gửi tiết kiệm là người đứng tên trên thẻ tiết kiệm*”. Khi đã là chủ sở hữu thì chủ thẻ có toàn quyền quyết định đối với số tiền có trong thẻ do mình đứng tên. Với quy định chủ sở hữu là người đứng tên thì pháp luật đang tạo ra sự thuận lợi cho các bên giữa chủ thẻ và ngân hàng trong việc thực hiện các giao dịch dân sự hàng ngày, việc đem sổ tiết kiệm đi cầm cố như là một giao dịch mua bán hàng hóa bình thường, trong đó chủ sở hữu là bên mua và ngân hàng là bên bán. Trong giao dịch này, người bán không thể đi xác minh các vấn đề như người mua đang có trong thời kỳ hôn nhân không và tiền để trả cho ngân hàng có phải là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu cho gia đình hay không.

Ý kiến thứ ba: Việc quy định chủ sở hữu là người đứng tên trên thẻ tiết kiệm là hợp lý, tạo thuận lợi cho người vay, ngân hàng trong việc thực hiện các giao dịch dân sự được nhanh chóng và thuận lợi. Tuy nhiên nếu dựa vào Điều 213 BLDS và Điều 35 LHNGĐ thì phải có sự đồng ý của vợ chồng, nếu tài sản là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình. Nếu như vậy nó sẽ mâu thuẫn với Quy chế về tiền gửi tiết kiệm.

Ví dụ: Vợ chồng ông An và bà Lan sau khi được thừa kế (mẹ bà Lan để lại) 1 tỷ đồng, do bà Lan sức khỏe yếu, không lao động nên ở nhà nội trợ, để có tiền chi phí cuộc sống đôi dư, ông An và bà Lan quyết định gửi tiết kiệm số tiền đó tại Ngân hàng M để lấy lãi hàng tháng. Thẻ tiết kiệm đứng tên ông An. Sau đó, ông An cho chị gái mình là bà Hoa mang thẻ tiết kiệm đó đi cầm cố để bà Hoa vay 500 triệu đồng, do làm ăn thua lỗ nên bà Hoa không có khả năng trả nợ dẫn đến ngân hàng xử lý sổ tiết kiệm của ông An. Khi biết sự việc, bà Lan đã tiến hành nộp hồ sơ khởi kiện đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền, yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng cầm cố sổ tiết kiệm vô hiệu do đây là tài sản “*đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình*” và bà Hoa không hay biết về sự việc này. Như vậy, đây là vấn đề vướng mắc của pháp luật khi chưa giải thích rõ “*Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình*” là tài sản gì, mức quy định là bao nhiêu. Mặt khác, thực tế khi giao dịch, đại diện Ngân hàng không thể chứng minh được tiền mà người mua trả có phải là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu cho cả gia đình người mua hay không.

Trong trường hợp này, chúng ta phải phân định việc gửi tiền tiết kiệm của vợ chồng từ nguồn tiền đôi dư khác với nguồn tiền tiết kiệm duy nhất để duy trì cuộc sống. Nếu đứng về quan điểm của Ngân hàng thì họ luôn hướng tới mục tiêu kinh doanh và mục đích lợi nhuận; Còn đứng về phía người gửi là muốn bảo tồn nguồn vốn và có thêm nguồn tiền phát sinh từ vốn bằng cách gửi ngân hàng, có lãi suất nên các giao dịch này diễn ra rất nhiều trong cuộc sống. Trong trường hợp trên, theo nhóm tác giả quy định này của pháp luật là hợp lý, bởi lẽ tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện bởi phương thức

thỏa thuận. Trường hợp định đoạt tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký, tài sản là nguồn thu nhập chính của gia đình phải có sự thỏa thuận của tất cả các thành viên gia đình là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ (Điều 212 BLDS 2015). Vậy trong trường hợp trên, vợ chồng ông An, bà Lan chỉ sống dựa trên tiền lãi tiết kiệm (một tỷ đồng) để sinh sống mà không có tiền lương, tiền trợ cấp, tiền lãi bán hàng, tiền bán hiện vật thu nhập được thì Ngân hàng không được phép giao dịch nếu không có sự đồng ý của bà B. Quyết định của Tòa án trong trường hợp này là đúng. Việc kiểm tra các thu nguồn thu nhập của thành viên gia đình để biết được nguồn thu nhập đó có phải là thu nhập chủ yếu hay không là không khó qua việc hỏi độ tuổi, nghề nghiệp, thâm niên công tác,... để Ngân hàng kiểm tra trước khi quyết định giao kết hợp đồng tín dụng với bà Hoa. (Chú ý, trong BLDS và các quy định pháp lý về giao dịch bảo đảm có quy định cụ thể là các bên trong hợp đồng tín dụng không được thỏa thuận trái với quy định của pháp luật).

3. Kết luận

Trên đây là một số phân tích, bình luận của tác giả về những vấn đề còn vướng mắc khi giao kết và thực hiện giao dịch bảo đảm tại ngân hàng về cầm cố tiền gửi tiết kiệm và lập luận về tính hợp lý của pháp luật trong phạm vi này của pháp luật dân sự cũng như những quy định của luật chuyên ngành trong lĩnh vực ngân hàng để có cách hiểu và thực hiện đúng những quy định của pháp luật trong thực tiễn, tránh những rủi ro không đáng có cho các bên. Thẻ tiết kiệm không phải là giấy tờ có giá, vì vậy nếu khách hàng gửi tiền ở một ngân hàng và đem thẻ đi thế chấp ở ngân hàng khác để vay tiền là không được (nếu không có quy định về liên thông tiền gửi trong biện pháp bảo đảm này), nếu cho vay thì tất nhiên ngân hàng nhận bảo đảm khó có cơ sở pháp lý để đòi quyền lợi. Khi mất thẻ tiết kiệm, khách hàng khai báo với ngân hàng tiền gửi để có thể làm lại thẻ tiết kiệm; hoặc khách hàng có nhiều nghĩa vụ, trong đó có nghĩa vụ tại chính tổ chức nhận tiền gửi. Vì vậy, trong trường hợp này chỉ áp dụng biện pháp cầm cố tiền gửi tiết kiệm là phù hợp.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Tuyết (2017), *Hướng dẫn môn học Luật Dân sự*, tập 2, Nxb Tư pháp, tr.161.
2. Nguyễn Văn Trình (2019), *Vướng mắc và những điểm bất cập trong thực tiễn thi hành Nghị định số 163/2006/NĐ-CP và kiến nghị giải pháp hoàn thiện pháp luật về giao dịch bảo đảm*, do Bộ Tư pháp chủ trì, *Tài liệu Hội nghị đánh giá chương trình thực hiện quy định của BLDS 2015 về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và Nghị định số 163/2006/NĐ-CP; tập huấn, bồi dưỡng giới thiệu pháp luật nhằm nâng cao năng lực của người dân, doanh nghiệp về pháp luật đăng ký biện pháp bảo đảm*, tr.30.